

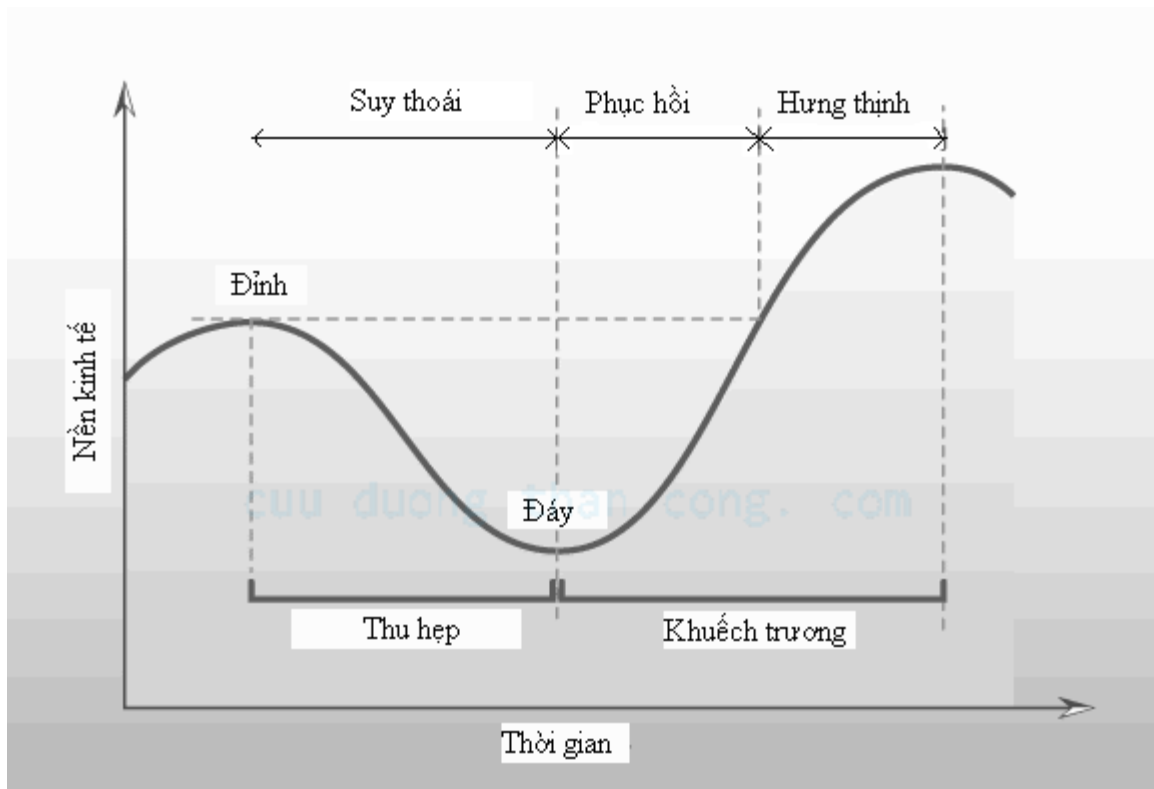
Chương 9: CHU KỲ KINH DOANH, TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I- TỔNG CUNG

II- CHU KỲ KINH DOANH

Chu kỳ kinh doanh, còn gọi là **chu kỳ kinh tế**, là sự biến động của GDP thực tế theo trình tự ba pha lần lượt là suy thoái, phục hồi và hưng thịnh (bùng nổ). Cũng có quan điểm coi pha phục hồi là thứ yếu nên chu kỳ kinh doanh chỉ gồm hai pha chính là suy thoái và hưng thịnh (hay mở rộng).

Các pha của chu kỳ kinh tế



Chu kỳ kinh tế

- Suy thoái là pha trong đó GDP thực tế giảm đi. Ở Mỹ và Nhật Bản, người ta quy định rằng, khi tốc độ tăng trưởng GDP thực tế mang giá trị âm suốt hai quý liên tiếp thì mới gọi là suy thoái.
- Phục hồi là pha trong đó GDP thực tế tăng trở lại bằng mức ngay trước suy thoái. Điểm ngoặt giữa hai pha này là đáy của chu kỳ kinh tế.
- Khi GDP thực tế tiếp tục tăng và bắt đầu lớn hơn mức ngay trước lúc suy thoái, nền kinh tế đang ở pha hưng thịnh (hay còn gọi là pha bùng nổ). Kết thúc pha hưng thịnh lại bắt đầu pha suy thoái mới. Điểm ngoặt từ pha hưng thịnh sang pha suy thoái mới gọi là đỉnh của chu kỳ kinh tế.

Thông thường, người ta chỉ nhận ra hai điểm đáy và đỉnh của chu kỳ kinh tế khi nền kinh tế đã sang pha tiếp sau điểm ngoặt với dấu hiệu là tốc độ tăng trưởng GDP thực tế đổi chiều giữa mức âm và mức dương. Trong thực tế, các nhà kinh tế học cố tìm cách nhận biết dấu hiệu của suy thoái vì nó tác động tiêu cực đến mọi mặt kinh tế, xã hội. Một số đặc điểm thường gặp của suy thoái là:

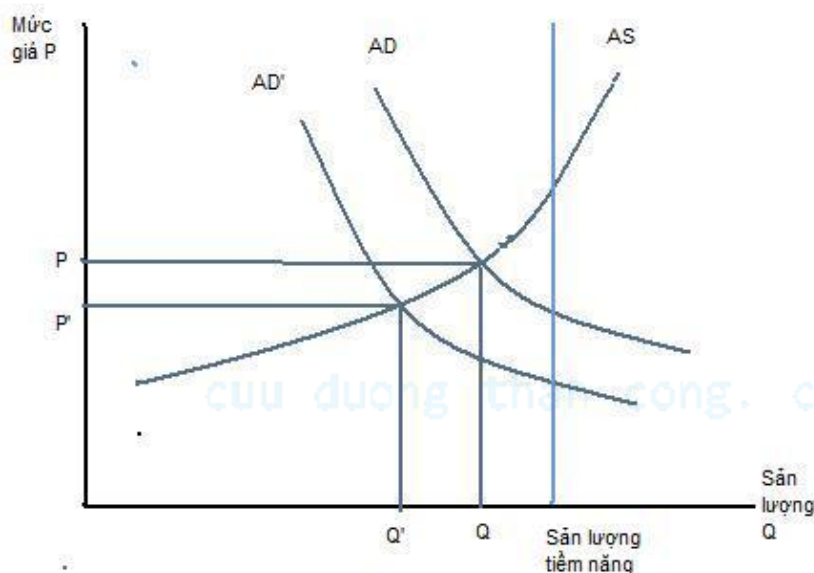
- Tiêu dùng giảm mạnh, hàng tồn kho của các loại hàng hóa lâu bền trong các doanh nghiệp tăng lên ngoài dự kiến. Việc này dẫn đến nhà sản xuất cắt giảm sản lượng kéo theo đầu tư vào trang thiết bị, nhà xưởng cũng giảm và kết quả là GDP thực tế giảm sút.
- Cầu về lao động giảm, đầu tiên là số ngày làm việc của người lao động giảm xuống tiếp theo là hiện tượng cắt giảm nhân công và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.
- Khi sản lượng giảm thì lạm phát sẽ chậm lại do giá đầu vào của sản xuất giảm bởi nguyên nhân cầu sụt kém. Giá cả dịch vụ khó giảm nhưng cũng tăng không nhanh trong giai đoạn kinh tế suy thoái.
- Lợi nhuận của các doanh nghiệp giảm mạnh và giá chứng khoán thường giảm theo khi các nhà đầu tư cảm nhận được pha đi xuống của chu kỳ kinh doanh. Cầu về vốn cũng giảm đi làm cho lãi suất giảm xuống trong thời kỳ suy thoái.

Còn khi nền kinh tế hưng thịnh thì các dấu hiệu trên biến thiên theo chiều ngược lại.

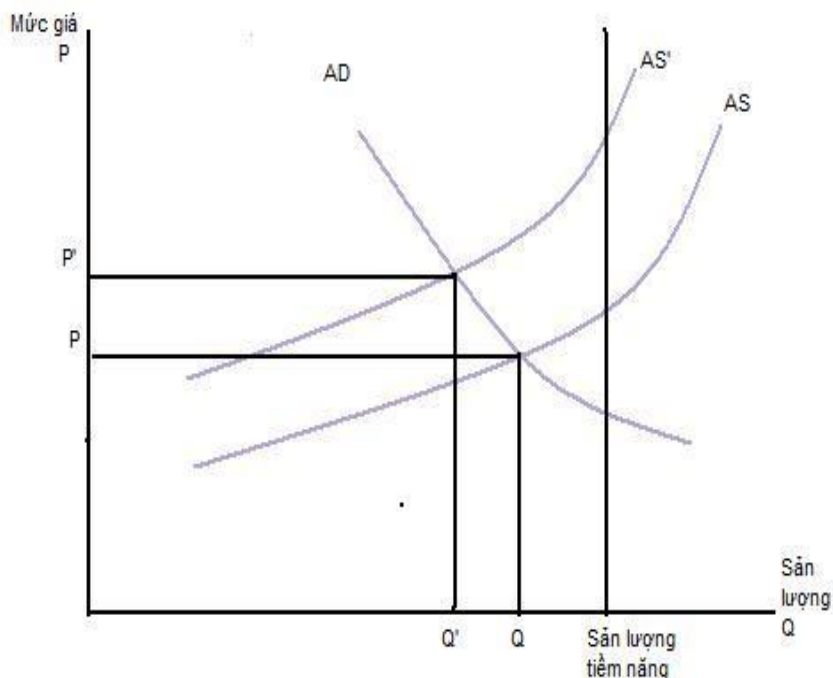
Trước đây, một chu kỳ kinh doanh thường được cho là có bốn pha lần lượt là suy thoái, khủng hoảng, phục hồi và hưng thịnh. Tuy nhiên, trong nền kinh tế hiện đại, khủng hoảng theo nghĩa kinh tế tiêu điều, thất nghiệp tràn lan, các nhà máy đóng cửa hàng loạt, v.v... không xảy ra nữa. Vì thế, toàn bộ giai đoạn GDP giảm đi, tức là giai đoạn nền kinh tế thu hẹp lại, được gọi duy nhất là suy thoái. Ở Việt Nam cho đến đầu thập niên 1990, trong một số sách về kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, khi nói về chu kỳ kinh tế thường gọi tên bốn pha này là khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh. Nay không còn thấy cách gọi này nữa.

Ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế

Nguyên nhân và biện pháp đối phó với chu kỳ kinh tế



Hình 1 - Kinh tế suy thoái do giảm tổng cầu



Hình 2 - Kinh tế suy thoái do giảm tổng cung

Chu kỳ kinh tế là những biến động không mang tính quy luật. Không có hai chu kỳ kinh tế nào hoàn toàn giống nhau và cũng chưa có công thức hay phương pháp nào dự báo chính xác thời gian, thời điểm của các chu kỳ kinh tế. Chính vì vậy chu kỳ kinh tế, đặc biệt là pha suy thoái sẽ khiến cho cả khu vực công cộng lẫn khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn. Khi có suy thoái, sản lượng giảm sút, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, các thị trường từ hàng hóa dịch vụ cho đến thị trường vốn...thu hẹp dẫn đến những hậu quả tiêu cực về kinh tế, xã hội.

Chu kỳ kinh tế khiến cho kế hoạch kinh doanh của khu vực tư nhân và kế hoạch kinh tế của nhà nước gặp khó khăn. Việc làm và lạm phát cũng thường biến động theo chu kỳ kinh tế. Đặc biệt là trong những pha suy thoái, nền kinh tế và xã hội phải gánh chịu những tổn thất, chi phí khổng lồ. Vì thế, chống chu kỳ là nhiệm vụ được nhà nước đặt ra. Tuy nhiên, vì cách lý giải nguyên nhân gây ra chu kỳ giữa các trường phái kinh tế học vĩ mô không giống nhau, nên biện pháp chống chu kỳ mà họ đề xuất cũng khác nhau.

- Chủ nghĩa Keynes cho rằng chu kỳ kinh tế hình thành do thị trường không hoàn hảo, khiến cho tổng cầu biến động mà thành. Do đó, biện pháp chống chu kỳ là sử dụng chính sách quản lý tổng cầu. Khi nền kinh tế thu hẹp, thì sử dụng các chính sách tài chính và chính sách tiền tệ nới lỏng. Khi nền kinh tế khuếch trương thì lại chuyển hướng các chính sách đó sang thắt chặt. Hình 1 minh họa một sự suy thoái do tổng cầu giảm: tổng cầu dịch chuyển từ AD sang AD' khiến cho sản lượng giảm từ Q xuống Q' và giá cả giảm từ P đến P' (lạm phát giảm).
- Các trường phái theo chủ nghĩa kinh tế tự do mới thì cho rằng sở dĩ có chu kỳ là do sự can thiệp của chính phủ hoặc do những cú sốc cung ngoài dự tính. Vì thế, để không xảy ra chu kỳ hoặc để nền kinh tế nhanh chóng điều chỉnh sau các cú sốc cung, chính phủ không nên can thiệp gì cả. Hình 2 minh họa một trường hợp suy thoái do tổng cung giảm:

vì lý do nào đó (ví dụ giá đầu vào tăng đột biến) tổng cung giảm từ AS xuống AS' khiến cho sản lượng giảm từ Q xuống Q' nhưng giá cả lại tăng từ P lên P' (lạm phát tăng).

Một số lý thuyết chính lý giải nguyên nhân của chu kỳ kinh tế là:

- Lý thuyết tiền tệ: cho rằng chu kỳ kinh tế là do sự mở rộng hay thắt chặt của chính sách tiền tệ và tín dụng. Đại diện tiêu biểu của lý thuyết này là nhà kinh tế học đoạt giải Nobel kinh tế năm 1976, người đứng đầu trường phái Chicago Milton Friedman. Lý thuyết này tỏ ra phù hợp với cuộc suy thoái của kinh tế Hoa Kỳ 1981-1982 khi Cục Dự trữ Liên bang tăng lãi suất danh nghĩa tới 18% để chống lạm phát.
- Mô hình gia tốc – số nhân: do **Paul Samuelson** đưa ra, mô hình này cho rằng các biến động ngoại sinh được lan truyền theo cơ chế số nhân kết hợp với sự gia tốc trong đầu tư tạo ra những dao động có tính chu kỳ của GDP.
- Lý thuyết chính trị: đại diện là các nhà kinh tế học William Nordhaus, Michał Kalecki,... Lý thuyết này quy cho các chính trị gia là nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh tế vì họ hướng các chính sách tài khóa và tiền tệ để có thể thắng cử.
- Lý thuyết chu kỳ kinh doanh cân bằng: với những đại diện như Robert Lucas, Jr., Robert Barro, Thomas Sargent...phát biểu rằng những nhận thức sai lầm về sự vận động của giá cả, tiền lương đã khiến cho cung về lao động quá nhiều hoặc quá ít dẫn đến các chu kỳ của sản lượng và việc làm. Một trong những phiên bản của lý thuyết này là tỷ lệ thất nghiệp cao trong suy thoái là do mức lương thực tế của công nhân cao hơn mức cân bằng của thị trường lao động.
- Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế: lập luận rằng những biến động tích cực hay tiêu cực về năng suất lao động trong một khu vực có thể lan tỏa trong nền kinh tế và gây ra những dao động có tính chu kỳ. Những người ủng hộ lý thuyết này là nhà kinh tế học đoạt giải Nobel năm 2004 Edward Prescott, Charles Prosser,...

Tuy vậy, cho dù mỗi lý thuyết trên đây đều có tính hiện thực, không có lý thuyết nào tỏ ra đúng đắn ở mọi lúc, mọi nơi.

Ngày nay, quan sát các chu kỳ kinh tế ở các nền kinh tế công nghiệp phát triển, người ta phát hiện ra hiện tượng pha suy thoái càng ngày càng ngắn về thời gian và nhẹ về mức độ thu hẹp của GDP thực tế. Một trong những nguyên nhân quan trọng là chính phủ các nước này đã hiểu biết và vận dụng tốt hơn những hiểu biết về kinh tế vĩ mô. Bằng cách kết hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, nhà nước có thể ngăn chặn một cuộc suy thoái biến thành khủng hoảng. *Chu kỳ kinh doanh khốc liệt tàn phá chủ nghĩa tư bản trong những thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản đã được chế ngự.*

Dự báo chu kỳ kinh tế

Các chuyên gia kinh tế đã tìm cách xây dựng và phát triển công cụ dự báo những thay đổi trong nền kinh tế. Những mô hình đơn giản nhất dựa trên số liệu dễ thu thập như sản lượng một số tư liệu sản xuất quan trọng (thép,...), khối lượng hàng hóa vận chuyển... rồi công thức hóa số liệu thống kê để đưa ra chỉ số có tính chất dự báo. Dần dần, với sự phát triển của công nghệ thông tin, người ta đã xây dựng những mô hình kinh tế lượng phức tạp với hàng chục nghìn biến số cùng những hệ phương trình phức tạp để dự báo. Đi tiên phong trong sự phát triển công cụ dự báo là những nhà kinh tế học Jan Tinbergen (giải Nobel năm 1969), Lawrence Klein (giải Nobel năm 1980). Nhờ đó, dự báo biến động kinh tế vĩ mô đã có độ tin cậy lớn hơn mặc dù nó chưa đạt độ chính xác cao khi có những thay đổi về những chính sách lớn.

Các loại chu kỳ kinh tế khác

Ngoài chu kỳ kinh tế như vừa trình bày, kinh tế học còn nói đến chu kỳ Juglar, chu kỳ Kuznets, chu kỳ Kondratiev, và chu kỳ Kitchen. Tuy nhiên, ngày nay người ta hầu như không dùng các chu kỳ này để mô tả xu thế biến động kinh tế nữa do chúng không còn phù hợp với điều kiện hiện đại.

Kinh tế chính trị Marx-Lenin cho rằng một chu kỳ kinh tế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa gồm bốn pha là: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh

III- TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Khái niệm, thước đo và ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế

- **Khái niệm và ý nghĩa**

Quy mô của một nền kinh tế thể hiện bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP), hoặc tổng sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập bình quân đầu người (*Per Capita Income*, PCI).

Tổng sản phẩm quốc nội (*Gross Domestic Products*, GDP) hay tổng sản phẩm trong nước là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất, tạo ra trong phạm vi một nền kinh tế trong một thời gian nhất định (thường là một năm tài chính).

Tổng sản phẩm quốc gia (*Gross National Products*, GNP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra bởi công dân một nước trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Tổng sản phẩm quốc dân bằng tổng sản phẩm quốc nội cộng với thu nhập ròng.

Tổng sản phẩm bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc nội chia cho dân số. Tổng thu nhập bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc gia chia cho dân số.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của GDP hoặc GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Tuy vậy ở một số quốc gia, mức độ bất bình đẳng kinh tế tương đối cao nên mặc dù thu nhập bình quân đầu người cao nhưng nhiều người dân vẫn sống trong tình trạng nghèo khổ.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc gia (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định.

- **Thước đo tăng trưởng kinh tế**

- **Tăng trưởng kinh tế hàng năm**

Để đo lường tăng trưởng kinh tế có thể dùng mức tăng trưởng tuyệt đối, **tốc độ tăng trưởng kinh tế** hoặc tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong một giai đoạn.

Mức tăng trưởng tuyệt đối là mức chênh lệch quy mô kinh tế giữa hai kỳ cần so sánh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa quy mô kinh tế kỳ hiện tại so với quy mô kinh tế kỳ trước chia cho quy mô kinh tế kỳ trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng đơn vị %.

Biểu diễn bằng toán học, sẽ có công thức: $y = dY/Y \times 100(\%)$,

trong đó Y là quy mô của nền kinh tế, và y là tốc độ tăng trưởng. Nếu quy mô kinh tế được đo bằng GDP (hay GNP) danh nghĩa, thì sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP (hoặc GNP) danh nghĩa. Còn nếu quy mô kinh tế được đo bằng GDP (hay GNP) thực tế, thì sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP (hay GNP) thực tế. Thông thường, tăng trưởng kinh tế dùng chỉ tiêu thực tế hơn là các chỉ tiêu danh nghĩa.

- **Tăng trưởng kinh tế của cả thời kỳ**

$$\bar{V} = \left[\sqrt[n-1]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right] \times 100$$

2. Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế

- **Hàm sản xuất**

Hàm sản xuất là một hàm số biểu thị sự phụ thuộc của sản lượng vào các yếu tố đầu vào. Nói cách khác, trong hàm sản xuất, biến số phụ thuộc (hay biến số được thuyết minh) là sản lượng, còn biến số độc lập (hay biến số thuyết minh) là các mức đầu vào.

Trong kinh tế học vi mô, hàm sản xuất biểu thị lượng sản phẩm được nhà sản xuất sản xuất ra từ những yếu tố sản xuất mà anh ta có như vốn, lao động, v.v... Trong kinh tế học vĩ mô, hàm sản xuất biểu thị giá trị tổng sản phẩm nội địa phụ thuộc vào số lượng lao động, lượng vốn, công nghệ của một nền kinh tế.

Trong các giáo trình kinh tế học cơ sở, hàm sản xuất thường được đề ở dạng **Cobb-Douglas** như sau:

$$Y = AK^\alpha L^\beta,$$

trong đó:

- Y = sản lượng
- L = số lượng lao động input
- K = lượng vốn
- A = năng suất toàn bộ nhân tố
- α và β là các hệ số co giãn theo sản lượng lần lượt của vốn và lao động; chúng cố định và do công nghệ quyết định.

Nếu:

$$\alpha + \beta = 1,$$

thì hàm sản xuất có lợi tức không đổi theo quy mô, nghĩa là dù lao động và vốn có tăng thêm 20% mỗi thứ, thì sản lượng cũng chỉ tăng thêm đúng 20%.

Nếu:

$$\alpha + \beta < 1,$$

thì hàm sản xuất có lợi tức giảm dần theo quy mô.

Còn nếu:

$$\alpha + \beta > 1$$

thì hàm sản xuất có lợi tức tăng dần theo quy mô.

Trong trường hợp thị trường (hay nền kinh tế) ở trạng thái cạnh tranh hoàn hảo, α and β có thể xem là tỷ lệ đóng góp của lao động và vốn vào sản lượng.

Ngoài dạng Cobb-Douglas, hàm sản xuất còn có thể có dạng hệ số cố định và dạng hệ số co giãn thay thế cố định.

- Các yếu tố tăng trưởng

Sau khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển, những nhà kinh tế học đã phát hiện ra rằng động lực của phát triển kinh tế phải được đi cùng trên bốn bánh xe, hay bốn nhân tố của tăng trưởng kinh tế là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, tư bản và công nghệ. Bốn nhân tố này khác nhau ở mỗi quốc gia và cách phối hợp giữa chúng cũng khác nhau đưa đến kết quả tương ứng.

- Nguồn nhân lực: chất lượng đầu vào của lao động tức là kỹ năng, kiến thức và kỷ luật của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các yếu tố khác như tư bản, nguyên vật liệu, công nghệ đều có thể mua hoặc vay mượn được nhưng nguồn nhân lực thì khó có thể làm điều tương tự. Các yếu tố như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu hay công nghệ sản xuất chỉ có thể phát huy được tối đa hiệu quả bởi đội ngũ lao động có trình độ văn hóa, có sức khỏe và kỷ luật lao động tốt. Thực tế nghiên cứu các nền kinh tế bị tàn phá sau Chiến tranh thế giới lần thứ II cho thấy mặc dù hầu hết tư bản bị phá hủy nhưng những nước có nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn có thể phục hồi và phát triển kinh tế một cách ngoạn mục. Một ví dụ là nước Đức, "*một lượng lớn tư bản của nước Đức bị tàn phá trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, tuy nhiên vốn nhân lực của lực lượng lao động nước Đức vẫn tồn tại. Với những kỹ năng này, nước Đức đã phục hồi nhanh chóng sau năm 1945. Nếu không có số vốn nhân lực này thì sẽ không bao giờ có sự thần kỳ của nước Đức thời hậu chiến.*"^[1]
- Nguồn tài nguyên thiên nhiên: là một trong những yếu tố sản xuất cổ điển, những tài nguyên quan trọng nhất là đất đai, khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, rừng và nguồn nước. Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng để phát triển kinh tế, có những nước được thiên nhiên ưu đãi một trữ lượng dầu mỏ lớn có thể đạt được mức thu nhập cao gần như hoàn toàn dựa vào đó như Ả Rập Xê út. Tuy nhiên, các nước sản xuất dầu mỏ là ngoại lệ chứ không phải quy luật, việc sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú không quyết định một quốc gia có thu nhập cao. Nhật Bản là một nước gần như không có tài nguyên thiên nhiên nhưng nhờ tập trung sản xuất các sản phẩm có hàm lượng lao động, tư bản, công nghệ cao nên vẫn có nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới về quy mô.
- Tư bản: là một trong những nhân tố sản xuất, tùy theo mức độ tư bản mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị...nhiều hay ít (tỷ lệ tư bản trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững. Tuy nhiên, tư bản không chỉ là máy móc, thiết bị do tư nhân đầu tư cho sản xuất nó còn là tư bản cố định xã hội, những thứ tạo tiền đề cho sản xuất và thương mại phát triển. Tư bản cố định xã hội thường là những dự án quy mô lớn, gần như không thể chia nhỏ được và nhiều khi có lợi suất tăng dần theo quy mô nên phải do chính phủ thực hiện. Ví dụ: hạ tầng của sản xuất (đường giao thông, mạng lưới điện quốc gia...), sức khỏe cộng đồng, thủy lợi....

- Công nghệ: trong suốt lịch sử loài người, tăng trưởng kinh tế rõ ràng không phải là sự sao chép giản đơn, là việc đơn thuần chỉ tăng thêm lao động và tư bản, ngược lại, nó là quá trình không ngừng thay đổi công nghệ sản xuất. Công nghệ sản xuất cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, nghĩa là quá trình sản xuất có hiệu quả hơn. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng và ngày nay công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... có những bước tiến như vũ bão góp phần gia tăng hiệu quả của sản xuất. Tuy nhiên, thay đổi công nghệ không chỉ thuần túy là việc tìm tòi, nghiên cứu; công nghệ có phát triển và ứng dụng một cách nhanh chóng được là nhờ "phần thưởng cho sự đổi mới" - sự duy trì cơ chế cho phép những sáng chế, phát minh được bảo vệ và được trả tiền một cách xứng đáng.

. Hạch toán nguồn tăng trưởng kinh tế

3. Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế

- Lý thuyết của Malthus
- Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow

Để giải thích nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế các nhà kinh tế học dùng các mô hình kinh tế.

Mô hình David Ricardo (1772-1823) với luận điểm cơ bản là đất đai sản xuất nông nghiệp (R, Resources) là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Nhưng đất sản xuất lại có giới hạn do đó người sản xuất phải mở rộng diện tích trên đất xấu hơn để sản xuất, lợi nhuận của chủ đất thu được ngày càng giảm dẫn đến chi phí sản xuất lương thực, thực phẩm cao, giá bán hàng hóa nông phẩm tăng, tiền lương danh nghĩa tăng và lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp giảm. Mà lợi nhuận là nguồn tích lũy để mở rộng đầu tư dẫn đến tăng trưởng. Như vậy, do giới hạn đất nông nghiệp dẫn đến xu hướng giảm lợi nhuận của cả người sản xuất nông nghiệp và công nghiệp và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Nhưng thực tế mức tăng trưởng ngày càng tăng cho thấy mô hình này không giải thích được nguồn gốc của tăng trưởng.

- **Mô hình hai khu vực** tăng trưởng kinh tế dựa vào sự tăng trưởng hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp trong đó chủ trọng yếu tố chính là lao động (L - labor), yếu tố tăng năng suất do đầu tư và khoa học kỹ thuật tác động lên hai khu vực kinh tế. Tiêu biểu cho mô hình hai khu vực là mô hình Lewis, Tân cổ điển và Harry T. Oshima.
- **Mô hình Harrod-Domar** nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên.
- **Mô hình Robert Solow (1956)** với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Một nền kinh tế có mức tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không (0)).
- **Mô hình Kaldor** tăng trưởng kinh tế phụ thuộc phát triển kỹ thuật hoặc trình độ công nghệ.
- **Mô hình Sung Sang Park** nguồn gốc tăng trưởng là tăng cường vốn đầu tư quốc gia cho đầu tư con người.

- **Mô hình Tân cổ điển** nguồn gốc của tăng trưởng tùy thuộc vào cách thức kết hợp hai yếu tố đầu vào vốn (K) và lao động (L).

Trước Keynes, *kinh tế học cổ điển và tân cổ điển không phân biệt rành mạch tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế*. Hơn nữa, ngoại trừ Schumpeter, các trường phái trên đều không coi trọng vai trò của tiến bộ kỹ thuật đối với tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của kinh tế học vĩ mô Keynes tiêu biểu là mô hình Harrod-Domar. Mô hình này dựa trên hai giả thiết căn bản: (1) giá cả cứng nhắc, và (2) nền kinh tế không nhất thiết ở tình trạng toàn dụng lao động. Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên. Từ đó, họ suy luận ra được rằng một khi nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng cân bằng mà chuyển sang trạng thái tăng trưởng không cân bằng thì sẽ càng ngày càng không cân bằng (mất ổn định kinh tế).

Trong khi đó, lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển xây dựng mô hình của mình dựa trên hệ giả thiết mà hai giả thiết căn bản là: (1) giá cả linh hoạt, và (2) nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng lao động. Mô hình tăng trưởng kinh tế của họ cho thấy, khi nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng cân bằng mà chuyển sang trạng thái tăng trưởng không cân bằng thì đó chỉ là nhất thời, và nó sẽ mau chóng trở về trạng thái cân bằng.

4- Chính sách tăng trưởng kinh tế của chính phủ

- Khuyến khích đầu tư vào công nghệ
- Khuyến khích đầu tư vào vốn nhân lực
- Khuyến khích đầu tư vốn
- Chính sách thương mại tự do

IV- PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khái niệm về phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế mang nội hàm rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Nó bao gồm tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi về chất của nền kinh tế (như phúc lợi xã hội, tuổi thọ, v.v.) và những thay đổi về cơ cấu kinh tế (giảm tỷ trọng của khu vực sơ khai, tăng tỷ trọng của khu vực chế tạo và dịch vụ). Phát triển kinh tế là một quá trình hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế trong một thời gian nhất định nhằm đảm bảo rằng GDP cao hơn đồng nghĩa với mức độ hạnh phúc hơn.

2. Đặc điểm của các nước nghèo trong quá trình phát triển

3. Các mô hình phát triển kinh tế

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu là một đường lối công nghiệp hóa theo đó quốc gia tiến hành công nghiệp hóa nỗ lực thành lập và nuôi dưỡng các ngành công nghiệp trong nước để sản xuất ra các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu. Chiến lược này đòi hỏi các biện pháp bảo hộ với

những ngành công nghiệp trong nước bằng cách dựng lên các hàng rào mậu dịch chống lại hàng nhập khẩu và bằng các khoản trợ cấp.

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã từng được áp dụng ở Phổ trong thời kỳ công nghiệp hóa ở nước này từ giữa thế kỷ 19, ở Nhật Bản từ cuối thế kỷ 19. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến lược này còn được áp dụng rộng rãi tại thế giới thứ ba.

Những lập luận ủng hộ đường lối công nghiệp hóa

- Độc lập kinh tế: thực tế lịch sử ở các nước Mỹ Latinh đã trải qua thời kỳ bất ổn định do phụ thuộc kinh tế vào nước ngoài thời kỳ thập niên 1930 và 1940.
- Thoát khỏi vị thế làm nước cung cấp nguyên liệu, nông sản: giả thuyết Prebisch-Singer đề cập tới hiệu ứng giá cánh kéo theo đó giá hàng nông sản và nguyên vật liệu ngày càng rẻ và giá hàng chế tạo ngày càng đắt tương đối.
- Học tập thông qua thực tiễn: gây dựng kinh nghiệm kinh doanh cho doanh nghiệp trong nước thông qua môi trường cạnh tranh không quá khắc nghiệt khi không có hàng nhập khẩu.
- Sự cần thiết phải đạt được tính kinh tế nhờ quy mô: tính kinh tế nhờ quy mô được cho là cần thiết cho phát triển doanh nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa. Dành thị trường trong nước chỉ cho doanh nghiệp trong nước được tin rằng sẽ giúp đạt được tính kinh tế nhờ quy mô.
- Các mối liên kết liên ngành: các ngành thay thế nhập khẩu phát triển có thể tạo cơ hội cho các ngành khác cung cấp đầu vào cho chúng hay sử dụng đầu ra của chúng phát triển theo.

Tác động

Tuy nhiên, trong khi có một số quốc gia đã thu được thành công trong việc áp dụng chiến lược này (Phổ, Đức, một số nước Đông Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai) thì cũng có những quốc gia đã thất bại (các nước Mỹ Latinh, châu Phi, Nam Á). Những thất bại này biểu hiện ở:

Mất cân đối trong cơ cấu ngành: những ngành thay thế nhập khẩu được bảo hộ và hỗ trợ nên phát triển mạnh trong khi những ngành khác thì lại có thể không có cơ hội phát triển.

Thâm hụt cán cân thanh toán: các ngành thay thế nhập khẩu phát triển đã kéo theo nhu cầu nhập khẩu máy móc và nguyên liệu đầu vào tăng lên, nhưng ngoại tệ lại chỉ có thể kiếm được thông qua xuất khẩu (mà nhiều khi khu vực này lại không phát triển). Để giải quyết khó khăn về ngoại tệ, quốc gia có thể phải đi vay nước ngoài, dẫn tới vấn đề nợ nước ngoài (một dạng phụ thuộc kinh tế khác).

Nguyên nhân dẫn tới thất bại

- Sự ỷ lại của các doanh nghiệp trong nước vào sự bảo hộ và hỗ trợ của chính phủ đã khiến cho các doanh nghiệp này không trưởng thành được.
- Thiếu kinh nghiệm cạnh tranh quốc tế đã khiến các doanh nghiệp không thể vươn ra thị trường thế giới.
- Hàng rào mậu dịch có thể áp dụng với cả nhập khẩu các đầu vào cần thiết cho sản xuất hàng xuất khẩu dẫn tới sự yếu kém của khu vực xuất khẩu. Đến lượt nó, xuất khẩu yếu

kém khiến cho khu vực thay thế nhập khẩu không có ngoại tệ để nhập khẩu máy móc sản xuất.

- Và những vấn đề khác như méo mó trong phân bổ nguồn lực, tệ tham nhũng gắn với nạn cấp phép nhập khẩu

Công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu

Công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu là một chiến lược công nghiệp hóa lấy phát triển khu vực sản xuất hàng xuất khẩu làm động lực chủ yếu lôi kéo phát triển toàn nền kinh tế. Chiến lược này từng được nhiều nước đang phát triển áp dụng và không ít trong số đó đã thành công, điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ngoài ra cũng có thể nhắc đến một số nước ASEAN và Trung Quốc.

Trong chiến lược này, Chính phủ sẽ ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp có thể xuất khẩu được sản phẩm của mình. Các biện pháp ưu tiên thường được sử dụng gồm: trợ cấp xuất khẩu, tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng, hỗ trợ về thông tin thị trường, tạo thuận lợi cho nhập khẩu đầu vào cho sản xuất, ưu đãi về tỷ giá hối đoái, quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thuận lợi về cơ sở hạ tầng chẳng hạn như thành lập các khu chế xuất. Theo dự tính thông thường của các nhà lập chính sách theo đuổi chiến lược này, các ngành xuất khẩu sẽ đem lại thu nhập cho nền kinh tế, công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, đem lại nguồn thu ngoại tệ phục vụ cho nhập khẩu các máy móc cho công nghiệp hóa và đặc biệt là những ảnh hưởng lan tỏa của nó tới các ngành và lĩnh vực kinh tế khác.

Những ngành được lựa chọn là những ngành mà quốc gia có lợi thế. Tuy nhiên, lợi thế của quốc gia thay đổi cùng với quá trình phát triển của mình, nên có nhiều giai đoạn công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu.

- Trong giai đoạn đầu tiên của công nghiệp hóa, các nước đang phát triển thường chỉ có lợi thế ở những ngành thuộc khu vực một của nền kinh tế như khai thác tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp. Vì thế, giai đoạn này hay được gọi là giai đoạn công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu sơ khai. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào những thập niên cuối của thế kỷ 19. Hàn Quốc và Đài Loan trải qua giai đoạn này từ đầu thập niên 1960.
- Sang giai đoạn thứ hai, các ngành thâm dụng lao động như dệt may, đóng giày, thực phẩm qua chế biến, đồ gỗ qua gia công, và những ngành công nghiệp nhẹ khác cùng ngành đóng tàu, v.v... được lựa chọn vì lúc này lợi thế của quốc gia chính là lao động rẻ và có tay nghề không cần cao. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào hai thập niên đầu của thế kỷ 20, trong khi đó Hàn Quốc và Đài Loan sớm từ bỏ giai đoạn một (vì họ đều nghèo tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp sớm không đáp ứng được nhu cầu nội địa) và chuyển sang giai đoạn hai từ nửa cuối thập niên 1960.
- Ở giai đoạn thứ ba của công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu, các ngành được lựa chọn là những ngành thâm dụng tư bản (vốn) và lao động có kỹ năng như sản xuất hàng điện gia dụng-điện tử, cơ khí đơn giản như chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất xe gắn máy. Nhật Bản trải qua giai đoạn này sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến

giữa thập niên 1960. Hàn Quốc và Đài Loan bắt đầu xúc tiến giai đoạn này từ đầu thập niên 1980.

- Ở giai đoạn thứ tư, các ngành được lựa chọn là những ngành thâm dụng công nghệ như chế tạo máy chính xác, hóa chất, chế tạo ô tô, v.v...

Ba giai đoạn sau được gọi chung là công nghiệp hóa theo hướng xuất khẩu của khu vực thứ hai (khu vực chế tạo). Các giai đoạn trên có thể gối nhau. Thậm chí, một số nền kinh tế đang phát triển lớn mà hầu như tất cả các phân ngành chế tạo đều có thì có thể thực hiện bốn giai đoạn đồng thời với sự xuất phát của mỗi giai đoạn có thể khác nhau; điển hình cho trường hợp này là Trung Quốc, nước đồng thời xuất khẩu từ nông sản tới các thiết bị công nghệ cao.

Căn bệnh Hà Lan

Căn bệnh Hà Lan là tên gọi một loại nguy cơ kinh tế xảy ra khi đẩy mạnh xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên dẫn tới làm suy giảm ngành công nghiệp chế tạo - một hiện tượng giảm công nghiệp hóa. Thuật ngữ Căn bệnh Hà Lan đôi khi được dùng để chỉ nguy cơ xảy ra khi sự phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài dẫn tới sự suy giảm của nguồn lực trong nước.

Từ nguyên

Thuật ngữ *Dutch disease* được *The Economist* đặt ra vào năm 1977 để miêu tả sự suy giảm của khu vực chế tạo của Hà Lan khi nước này đẩy mạnh xuất khẩu khí thiên nhiên. Sau đó, đến năm 1982, hai nhà kinh tế học là W. Max Corden và J. Peter Neary đã mô hình hóa hiện tượng nói trên.

Lý luận

Mô hình cân bằng cục bộ của Corden và Neary dựa trên giả thiết rằng nền kinh tế quốc dân có 2 khu vực xuất khẩu, trong đó 1 khu vực đang bùng nổ là khu vực khai thác tài nguyên và 1 khu vực đang trì trệ (so với khu vực kia) là khu vực chế tạo. Ngoài ra, nền kinh tế còn có 1 khu vực không xuất khẩu. Các giả thiết khác là tổng lực lượng lao động không đổi, nền kinh tế trong trạng thái toàn dụng lao động, và tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định.

Khi các ngành khai thác bùng nổ, lượng cầu về lao động của khu vực này tăng lên, lao động từ khu vực chế tạo sẽ chuyển sang khu vực khai thác tài nguyên làm khu vực chế tạo bị thiếu cung lao động và trở nên suy thoái. Khi thu nhập của người lao động trong khu vực khai thác tài nguyên tăng lên, họ tiêu dùng nhiều hơn khiến cho khu vực không xuất khẩu được kích thích và mở rộng. Khu vực không xuất khẩu sẽ hút lao động từ khu vực chế tạo sang, càng làm cho khu vực chế tạo bị bất lợi. Tiêu dùng các hàng hóa không xuất khẩu tăng còn làm giá cả của các mặt hàng này tăng, khiến cho tỷ giá hối đoái thực tế tăng lên nếu tỷ giá hối đoái danh nghĩa không đổi, gây bất lợi cho xuất khẩu của khu vực chế tạo. Khu vực khai thác tài nguyên đẩy mạnh xuất khẩu cũng làm tương quan lượng cung nội tệ và ngoại tệ trong nền kinh tế thay đổi theo hướng làm tăng tỷ giá hối đoái danh nghĩa, càng cản trở xuất khẩu của khu vực chế tạo.

Sau này De Silva (1991) và Nnadozie (1991) đã mở rộng mô hình lên thành gồm 4 khu vực. Một số nghiên cứu khác đã tìm cách nới lỏng các giả thiết trong mô hình của Corden và Neary, chẳng hạn như giả thiết về toàn dụng lao động.

Tác động

Alan Greenspan (2008) cho rằng căn bệnh Hà Lan chủ yếu xảy ra ở các nước đang phát triển do họ không được chuẩn bị kỹ lưỡng để đối phó. Nhưng ông này cũng cho rằng căn bệnh Hà Lan đã xảy ra ở Anh trong thập niên 1980 và ở Na Uy trong thập niên 1970, ở Nga hiện nay.^[4] Thực tế là sự lên giá của Bảng Anh khi có nguồn thu ngoại tệ nhờ xuất khẩu khí đốt đã làm lên giá đồng tiền này khiến cho xuất khẩu nói chung của Anh giảm và làm thâm hụt tài khoản vãng lai tăng dẫn tới sự kiện đầu cơ vĩ mô của George Soros năm 1992 khiến Anh phải quyết định phá giá bảng Anh và không tham gia Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu nữa. Các nhà kinh tế còn chỉ ra nhiều quốc gia khác có thể đã bị căn bệnh Hà Lan.

Để hạn chế tác động của căn bệnh Hà Lan, các nước từng bị căn bệnh này như Na Uy, Nga, Azerbaijan, Kuwait có kinh nghiệm sử dụng nguồn thu từ xuất khẩu tài nguyên để thành lập các quỹ bình ổn.

Căn bệnh Hà Lan chính trị

Lam, Ricky and Wantchekon, Leonard (2003) cho rằng nguồn tài chính từ xuất khẩu tài nguyên đã giúp chính quyền độc tài ở một số nước như Iraq và Libia duy trì lâu hơn. Họ gọi tình trạng này là *Căn bệnh Hà Lan chính trị*.

Mô hình đàn nhạn bay

Mô hình đàn nhạn bay là thuật ngữ chỉ một đặc trưng phát triển công nghiệp thường thấy ở các nước Đông Á. Về mặt từ nguyên, Akamatsu Kaname - một học giả kinh tế người Nhật - là người đã đưa ra tên gọi *ganko keitai*, phiên âm Hán-Việt: *nhạn hành hình thái* từ thập niên 1930 và làm cho nó phổ biến từ thập niên 1960. Thuật ngữ này sau đó được các nhà kinh tế người Việt Nam dịch trực tiếp từ tiếng Nhật sang tiếng Việt thành "mô hình đàn nhạn bay" hoặc dịch qua tiếng Anh (flying-geese pattern, flying-geese paradigm, flying wild geese pattern) sang tiếng Việt thành "mô hình đàn sếu bay", "mô hình đàn ngỗng bay", v.v... Trong bài này, cách gọi "mô hình đàn nhạn bay" được sử dụng vì nó đã thành thói quen ở Việt Nam.

Mô hình đàn nhạn bay, theo ý tưởng của Akamatsu và những nhà kinh tế Nhật Bản khác có công phổ biến nó là Kojima Kiyoshi và Okita Saburo gồm có ba phiên bản. Phiên bản đầu tiên áp dụng cho trường hợp một nước và một sản phẩm. Phiên bản thứ hai áp dụng cho trường hợp một nước và nhiều sản phẩm. Phiên bản thứ ba áp dụng cho nhiều nước.

Phiên bản một nước - một sản phẩm

Akamatsu quan sát sự phát triển của ngành sản xuất sợi bông ở Nhật Bản từ nửa cuối thế kỷ 19 đến thập niên 1930 và phát hiện thấy một hiện tượng là đầu tiên Nhật Bản phải nhập khẩu sợi bông, sau đó sản xuất sợi bông trong nước phát triển, và tiếp theo đó là nhập khẩu sợi bông giảm và xuất khẩu sợi bông bắt đầu gia tăng, để rồi cuối cùng xuất khẩu lẫn sản xuất sợi bông trong nước đều suy thoái. Nếu biểu diễn nhập khẩu, sản xuất và xuất khẩu sợi bông của Nhật Bản trên một trục tọa độ với trục hoành là thời gian và trục tung là sản lượng sẽ thấy 3 đường cong hình chữ V ngược. Akamatsu tưởng tượng những đường cong đó giống như một đàn nhạn đang bay với con nhạn đầu đàn ở điểm đổi chiều của chữ V ngược và các con nhạn khác bay phía sau ở hai phía. Từ đó, ông đưa ra ý tưởng rằng sự phát triển của một ngành công nghiệp nào đó ở một nước nhất định có thể xảy ra theo hình đàn nhạn bay này. Những nước đang phát triển có thể

công nghiệp hóa theo đường lối bắt đầu từ phát triển những ngành sơ khai mà lúc đầu có thể phải tích lũy tư bản bằng kinh doanh nhập khẩu rồi tiến tới tự sản xuất và sau đó xuất khẩu.

Akamatsu không giải thích tại sao lại có hình này. Kojima dựa trên lý luận Heckscher-Ohlin để giải thích rằng sau một thời gian phải phát triển bằng kinh doanh nhập khẩu, ngành công nghiệp được mô tả đã tích lũy đủ vốn để tiến hành tự sản xuất và dựa vào lý luận Ricardo để giải thích rằng sau khi học tập, đúc kết kinh nghiệm qua quá trình tự sản xuất ngành đã phát triển đến mức xuất khẩu được.

Phiên bản một nước - nhiều sản phẩm

Akamatsu phát triển ý tưởng của mình cho trường hợp một nước nhiều sản phẩm và phát biểu rằng những nước đang phát triển có thể phát triển những ngành sơ khai trước rồi tới những ngành phức tạp, từ phát triển hàng tiêu dùng không lâu bền trước rồi sang hàng tiêu dùng lâu bền và tiếp theo là tư liệu sản xuất. Khái quát hóa, các nhà kinh tế ủng hộ mô hình của Akamatsu giải thích rằng các nước đang phát triển sẽ phát triển những ngành hạ nguồn trước rồi mới tới những ngành thượng nguồn, ví dụ phát triển ngành may rồi mới phát triển ngành dệt, phát triển ngành đóng ô tô khách hay đóng tàu rồi mới phát triển ngành luyện kim. Logic này được cho là hợp lý vì sự phát triển của các ngành hạ nguồn sẽ tạo ra thị trường cho phát triển các ngành thượng nguồn. Và mỗi ngành có thể phát triển theo hướng từ nhập khẩu tới tự sản xuất và tiến tới xuất khẩu. Cứ như vậy, khi sản xuất trong nước của ngành này bắt đầu đi vào thoái trào thì đã có sản xuất trong nước của ngành kia thay thế làm ngành sản xuất chủ đạo; khi xuất khẩu của ngành này thoái trào thì đã có xuất khẩu của ngành kia thay thế làm mặt hàng xuất khẩu chủ đạo.

Khi diễn tả bằng sơ đồ giống như với phiên bản một nước - một sản phẩm, sẽ có một tập hợp các đường hình chữ V ngược. Pha đi xuống của đường này có thể trong cùng khoảng thời gian với pha đi lên của đường khác. Tuy mỗi đường có hình đàn nhạn bay, song khó có thể nói tập hợp các đường trên phân bố theo hình đàn nhạn bay. Dù vậy, phiên bản thứ hai này vẫn được gọi là mô hình đàn nhạn bay do nó được phát triển từ phiên bản thứ nhất.

Phiên bản nhiều nước

Phiên bản nhiều nước dùng để miêu tả sự bất kịp của các nước ở khu vực Đông Á với những nước phát triển trước cũng trong khu vực tại một ngành công nghiệp cụ thể hoặc một nhóm ngành hàng. Akamatsu cũng chính là người đưa ra phiên bản này sau khi quan sát sự phát triển của các nước Đông Á.

Akamatsu hình dung rằng khi ngành công nghiệp này của Nhật Bản đang ở pha gia tăng xuất khẩu thì các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore nhập khẩu sản phẩm công nghiệp đó. Cùng với thời gian, xuất khẩu của ngành này ở Nhật đạt tới đỉnh cao và bắt đầu giảm xuất khẩu cũng là lúc các nước kia đẩy mạnh tự sản xuất thay thế nhập khẩu. Khi các nước kia đẩy mạnh xuất khẩu thì cũng là lúc ngành công nghiệp này ở Nhật không còn lợi thế cạnh tranh và bắt đầu kết thúc xuất khẩu. Nhưng Nhật Bản lại có ngành công nghiệp khác thay thế làm ngành xuất khẩu chủ đạo. Cứ như vậy từ ngành này sang ngành khác (dệt tới đóng tàu và ô tô khách, tới hàng điện tử và ô tô cao cấp), từ Nhật Bản sang các nước NICs rồi sang các nước khác. Một số học giả kinh tế còn dùng phiên bản này để miêu tả sự phân công lao động quốc tế trong khu vực Đông Á. Tại một thời điểm nhất định, Nhật Bản sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm tiên tiến nhất, các nước NICs sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm trung bình, còn các nước đi sau sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm đơn giản hơn.

Phiên bản này cũng được gọi là mô hình đàn nhạn bay do nó được phát triển từ hai phiên bản gốc ở trên và theo hình dung của Akamatsu và không ít nhà kinh tế khác thì Đông Á là một đàn nhạn với Nhật Bản là con nhạn đầu đàn, các nước NICs ở hàng thứ hai, các nước ASEAN phát triển hơn ở hàng thứ ba, các nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam ở hàng sau. Cứ thế đàn nhạn đi từ ngành này sang ngành khác. Tuy nhiên phiên bản này khó có thể diễn tả bằng sơ đồ sao cho có hình đàn nhạn bay.

Nước công nghiệp

Nước công nghiệp là các quốc gia có tỷ lệ tổng sản phẩm quốc nội từ các hoạt động công nghiệp cao hơn một ngưỡng nhất định.

Ví dụ về các nước được coi là nước công nghiệp, hay còn gọi là có nền công nghiệp phát triển, là Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Canada...

Ở những nước công nghiệp hiện nay, mức thu nhập bình quân đầu người thường cao so với những nước nông nghiệp. Điều này khiến nhiều nước nông nghiệp trên thế giới muốn thực hiện công nghiệp hóa, tức là phát triển công nghiệp có tỉ trọng cao hơn so với các ngành khác. Các nước công nghiệp cũng thường có Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc vào loại cao, và các quốc gia này còn hay được nhắc tới là các **nước phát triển, nước tiên tiến**, hay các nước thuộc **Thế giới thứ nhất**.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, vào năm 2006 thế giới có 29 nước thành viên của mình là các nước công nghiệp (IMF gọi họ là các nước tiên tiến). Có bảy nước tiên tiến lớn, đó là Anh, Canada, Đức, Ý, Mỹ, Nhật Bản và Pháp. Hai mươi hai nước và lãnh thổ còn lại gồm: Úc, Síp, Đan Mạch, Hồng Kông, Iceland, Israel, Hàn Quốc, New Zealand, Na Uy, Singapore, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đài Loan, Áo, Bỉ, Phần Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Ngoài trừ Hồng Kông và Đài Loan, các nước này cũng là thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Cả 29 nước và lãnh thổ đều được Ngân hàng Thế giới xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao.

Cục Tình báo Trung ương Hoa Kỳ cho rằng thế giới có 37 nước và lãnh thổ phát triển. Ngoài 29 nước được IMF gọi là nước tiên tiến, trong danh sách của CIA còn có Andorra, Bermuda, Quần đảo Faroe, Roman Curia, Liechtenstein, Malta, Monaco, Cộng hòa Nam Phi.^[2]

Nước công nghiệp mới

Nước công nghiệp mới (*Newly Industrialized Country* - NIC) là từ ngữ kinh tế-xã hội sử dụng bởi các nhà kinh tế, lý luận chính trị để chỉ một quốc gia mới công nghiệp hóa trên thế giới.

Đây là các quốc gia chưa đạt được trình độ tiến bộ kinh tế xã hội như các nước thuộc thế giới thứ nhất nhưng có sự phát triển vượt trội so với các nước đang phát triển thuộc thế giới thứ ba. Một đặc điểm của các nước công nghiệp mới (NIC) là có tốc độ tăng trưởng cao (thường là hướng về xuất khẩu). Quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng là một chỉ số quan trọng để trở thành một nước công nghiệp mới. Ở nhiều NIC, đảo lộn xã hội có thể xảy ra đặc biệt là ở khu vực nông thôn; dân cư nông nghiệp di cư ra các thành thị kiếm việc làm, nơi sự đi lên của lĩnh vực chế tạo cần rất nhiều lao động.

Các NIC thường mang đặc điểm chung là:

- Quyền dân sự và tự do xã hội được cải thiện
- Kinh tế chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực chế tạo
- Nền kinh tế thị trường ngày càng mở, cho phép tự do thương mại với các nước trên toàn thế giới
- Các tập đoàn quốc gia lớn bành trướng hoạt động ra toàn cầu
- Hấp thu luồng đầu tư tư bản dồi dào từ nước ngoài
- Lãnh đạo chính trị mang lại ảnh hưởng lớn đến sự thúc đẩy kinh tế.

Các nước công nghiệp mới thường nhận được hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như WTO, v.v. Tuy vậy, bởi những lợi ích thu được từ quá trình toàn cầu hóa, nhiều người theo chủ nghĩa bảo hộ (và có thể cả những người ủng hộ thương mại bình đẳng) phản đối hàng hóa nhập khẩu từ các nước công nghiệp mới, đặc biệt là từ Trung Quốc.

Nguồn gốc thuật ngữ

Từ ngữ *các nước công nghiệp mới* bắt đầu được sử dụng ở thập niên 1970 khi "Bốn con hổ châu Á" là Hồng Kông (khi đó còn là thuộc địa của Anh Quốc), Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan nổi lên với sự tăng trưởng ngoạn mục từ thập niên 1960. Thuật ngữ "các nước công nghiệp mới" được dùng để chỉ các quốc gia trên trong giai đoạn đó. Ngày nay, các nước quốc gia và vùng lãnh thổ này đã vượt qua giai đoạn công nghiệp hóa, và "NIC" được dùng chỉ các nước tiếp bước con đường thành công của họ.

Bốn con hổ châu Á giờ đây đã đạt trình độ tương đương các nước phát triển với tiến trình cải mở chính trị, GDP trên đầu người cao, và chính sách kinh tế mạnh mẽ, hướng về xuất khẩu. Các quốc gia và vùng lãnh thổ này có chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức hơn 90% chỉ số trung bình của Liên minh châu Âu, riêng Hàn Quốc là thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD).

Đôi khi "Bốn con hổ châu Á" được gọi là các nước công nghiệp mới thế hệ thứ nhất để phân biệt với các nước công nghiệp hóa đi sau.

Các nước công nghiệp mới hiện nay

Bảng sau liệt kê danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ được coi là các nước NIC theo châu lục địa lý. Một số người cho rằng "Bốn con hổ châu Á" là các nước NIC, một số học giả khác thì cho rằng họ là các nước phát triển.

Mặc dù Trung Quốc và Ấn Độ là trường hợp đặc biệt: quy mô dân số khổng lồ của hai nước (tổng cộng hơn 2 tỷ người) có nghĩa là mặc dù thu nhập đầu người còn thấp, quy mô kinh tế của họ vẫn có thể vượt (và chắc chắn là sẽ vượt) Hoa Kỳ. Một điều đáng lưu ý là chỉ số sức mua tương đương (PPP), ở Trung Quốc và Ấn Độ, người dân hưởng mức giá cả các mặt hàng cơ bản thấp hơn rất nhiều so với ở các nước phát triển.

Bởi tầm quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, hàng năm, năm quốc gia gồm Ấn Độ, Brasil, Hàn Quốc, Mexico và Trung Quốc gặp mặt nhóm G8 để bàn bạc các vấn đề tài chính, nhóm này được biết đến dưới cái tên G8+5.

Các nước công nghiệp mới thường thu được lợi ích trong thương mại quốc tế nhờ chi phí lao động cạnh tranh đưa đến giá sản phẩm thấp. Kết quả là chi phí sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở các nước này rẻ hơn rất nhiều ở các nước phát triển, gây áp lực giảm tiền lương ở các nước này, nơi mà chi phí sinh hoạt cao hơn và công đoàn cũng như các tổ chức của người lao động khác có tiếng nói chính trị. Ưu thế cạnh tranh tương đối này thường bị chỉ trích bởi những người cổ vũ cho thương mại bình đẳng.

Các nước đang phát triển

Nước đang phát triển là quốc gia có mức sống còn khiêm tốn, có nền tảng công nghiệp kém phát triển và có chỉ số phát triển con người (HDI) không cao. Ở các nước này, thu nhập đầu người ít ỏi, nghèo nàn phổ biến và cơ cấu tư bản thấp. "*Nước đang phát triển*" gần nghĩa với Thế giới thứ ba thường dùng trong Chiến tranh Lạnh.

Mức độ phát triển của một xã hội bao hàm cơ sở hạ tầng hiện đại (cả về mặt vật chất và thể chế) và sự chuyển đổi ra khỏi những lĩnh vực sản xuất tạo ra giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên. Ở các quốc gia phát triển, hệ thống kinh tế dựa trên sự tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững ở những lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin, v.v..

Việc áp dụng thuật ngữ nước đang phát triển cho toàn thể các nước chưa đạt trình độ nước phát triển trong nhiều trường hợp là không thích hợp, không ít quốc gia nghèo không hề có những cải thiện tình hình kinh tế thậm chí là suy giảm.

Các quốc gia có sự tiến bộ vượt trội các nước đang phát triển nhưng chưa với tới trình độ các nước phát triển được đưa vào nhóm nước công nghiệp hóa mới.

Đo lường và khái niệm phát triển

Sự phát triển của một đất nước được đo đạc bằng các chỉ số thống kê như tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người), tuổi thọ trung bình, tỷ lệ người biết chữ, v.v. Liên hiệp quốc xây dựng Chỉ số phát triển con người, một chỉ số tổng hợp của các thống kê trên để xác định mức độ phát triển con người ở mỗi quốc gia.

Nước đang phát triển, nói chung, là các quốc gia có mức sống thấp, chưa đạt được mức độ công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số. Có một sự tương quan chặt chẽ giữa mức thu nhập bình quân đầu người thấp với sự gia tăng dân số nhanh chóng, kể cả giữa các quốc gia và giữa các nhóm dân cư trong một quốc gia.

Thuật ngữ "nước đang phát triển" nhiều khi được thay thế bởi "nước kém phát triển", "nước chậm phát triển", Thế giới thứ ba, Nam bán cầu, thậm chí "nước kém phát triển nhất".

Nguyên nhân của sự kém phát triển

Có nhiều học thuyết phát triển và kinh tế lí giải nguyên nhân của sự kém phát triển nhưng không có một sự thống nhất rõ ràng.

Xã hội

- Thái độ và năng lực bản thân

- thái độ và nền văn hóa
- năng lực và lối ứng xử của tầng lớp lãnh đạo xã hội
- Tỷ lệ mang thai và sinh đẻ cao
- Cơ cấu và các định chế pháp luật
 - luật pháp không được thực thi nghiêm minh
 - tha hóa, tham ô của giới công chức
- Vai trò và vị trí của quốc gia trong tiến trình văn hóa, lịch sử

Kinh tế và chính trị

- Sự hoang hóa của đất đai và tàn phá các nguồn lực kinh tế bởi xung đột quân sự.
- Xung đột, bất ổn chính trị hoặc xã hội kéo dài
- Kìm kẹp tự do kinh tế
- Thiếu những biện pháp bảo vệ những ngành công nghiệp non trẻ.
- Sự bóc lột của các nước phát triển
- Nền kinh tế đóng cửa và thiếu quyết tâm mở rộng giao lưu với thế giới bên ngoài
- Quản lý ngặt nghèo, thuế má nặng nề, không khuyến khích đầu tư
- Giáo dục và thông tin không được quan tâm thích đáng
- Thiếu sự thúc đẩy, can thiệp của chính phủ để phát triển kinh tế.

Các nhóm quốc gia

Các nước trên thế giới thường được xếp vào năm nhóm tuy rằng sự phân loại này không chặt chẽ, rõ ràng:

1. Các nước phát triển
2. Các nước mới công nghiệp hóa. Đây là nhóm nằm giữa các nước phát triển và nước đang phát triển. Nhóm này bao gồm Nam Phi, Mexico, Trung Quốc, Malaysia, Brasil, các nước thuộc Liên Xô cũ, Ấn Độ, Philippines, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ...
3. Các quốc gia với nền kinh tế phát triển ổn định và thuận lợi trong một thời gian dài: Pakistan, Iran, Ai Cập, phần lớn Nam Mỹ, một số quốc gia vùng Vịnh Péc-xích, các quốc gia từng tham gia Hiệp ước Warsawa,...
4. Các quốc gia có sự phát triển kinh tế không ổn định: phần lớn Châu Phi, Trung Mỹ (ngoại trừ Jamaica, Puerto Rico), phần lớn thế giới Ả Rập, Đông Nam Á (như Lào, Campuchia, Đông Timo). 75% số nước trên thế giới thuộc nhóm này
5. Các quốc gia chìm đắm trong nội chiến, chế độ độc tài, đóng cửa kinh tế, nền kinh tế suy sụp như Haiti, Somalia, Sudan, Myanma, Afghanistan, Bắc Triều Tiên.

Thuật ngữ "nước đang phát triển" áp dụng cho bất kỳ nhóm nào kể trên ngoại trừ nhóm thứ nhất.

Các nền kinh tế đang nổi lên

Các nền kinh tế đang nổi lên là những nền kinh tế đang trong giai đoạn quá độ từ nền kinh tế đang phát triển thành nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, không có tiêu chí rõ ràng và phổ biến nào để xác định một nền kinh tế có phải là nền kinh tế đang nổi lên hay không. IMF thường xếp chung các nền kinh tế đang nổi lên và các nền kinh tế đang phát triển vào cùng một nhóm trong các tài liệu về kinh tế thế giới của mình mà không chia thành hai nhóm riêng. The Economist có tiêu chí xác định riêng dựa vào thông tin về đầu tư. Morgan Stanley Capital International cũng có cách xác định riêng, và những nền kinh tế sau được tổ chức này coi là các nền kinh tế đang nổi lên:

- Mỹ Latinh gồm: Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Mexico và Peru
- Châu Á gồm: Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia, Jordan, Malaysia, Pakistan, Philippines và Thái Lan
- Châu Phi gồm: Ai Cập, Morocco và Nam Phi
- Châu Âu gồm: Ba Lan, Israel, Hungary, Nga, Séc và Thổ Nhĩ Kỳ.

Danh sách các nền kinh tế đang nổi lên của The Economist tương tự như trên, nhưng có thêm Singapore, Hong Kong và Saudi Arabia, không có Jordan.

Trong tài liệu của IMF thì Đài Loan, Hong Kong, Singapore, Hàn Quốc lại được xếp vào những nền kinh tế phát triển.

Viện Kinh tế Quốc tế của Mỹ có lập danh sách những nền kinh tế đang nổi lên lớn (LEMs) bao gồm 4 nước BRIC cộng với Argentina, Indonesia, Hàn Quốc, Mexico, Saudi Arabia, và Thổ Nhĩ Kỳ.

Các quốc gia kém phát triển nhất

Các **quốc gia kém phát triển nhất** là những quốc gia chậm phát triển nhất (xét cả về mặt kinh tế lẫn xã hội) trong số các quốc gia đang phát triển theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc. Quốc gia kém phát triển nhất còn được gọi là **quốc gia nghèo nhất**, hoặc **thế giới thứ tư**.

Tiêu chí xác định quốc gia kém phát triển nhất

Năm 2003, Liên Hiệp Quốc đã quy định dựa vào các tiêu chí sau để xác định một quốc gia kém phát triển nhất[1] và một số tổ chức kinh tế quốc tế như WTO cũng chấp nhận cách phân loại này của Liên Hiệp Quốc:

- Mức thu nhập thấp: Giá trị bình quân của chỉ số Tổng thu nhập quốc gia trên đầu người hàng năm trong vòng ba năm dưới 750 đô la Mỹ.
- Nguồn lực con người nghèo nàn: Chỉ số tài sản con người thấp hơn một mức nhất định.
- Nền kinh tế dễ bị tổn thương: Chỉ số mức độ dễ tổn thương về kinh tế thấp hơn một mức nhất định.

Điều kiện để một quốc gia thoát khỏi nhóm những nước chậm phát triển nhất là quốc gia đó phải có ít nhất hai trong ba chỉ tiêu nói trên cao hơn một mức nhất định trong vòng hai năm liên tục. Tuy nhiên, nếu một mình chỉ số tổng thu nhập quốc dân trên đầu người vượt mức 900 đô la Mỹ thì quốc gia cũng không còn bị coi là nước nghèo nhất.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com